CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3900242776
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 15:02:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2026

(10/4/2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: ĐồngViệt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**713.969.649.018**	**684.370.056.045**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**364.450.842.779**	**403.294.711.463**
1. Tiền	111		53.729.660.770	22.295.827.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		310.721.182.009	380.998.884.034
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02a	**210.903.800.002**	**78.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		210.903.800.002	78.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.166.281.454**	**12.268.249.768**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.534.598.964	305.402.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.893.504.472	2.080.867.071
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		526.527.870	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	12.331.352.466	10.001.682.920
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**72.432.378.948**	**142.765.381.058**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	72.432.378.948	142.765.381.058
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**48.016.345.835**	**48.041.713.756**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	4.309.126.833	2.666.080.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.707.219.002	43.271.062.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	2.104.570.956
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.694.582.476.711**	**1.717.547.007.214**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**595.923.600**	**594.555.600**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	595.923.600	594.555.600
II- Tài sản cố định	**220**		**1.420.602.752.505**	**1.410.649.285.125**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.420.020.221.444	1.410.448.967.608
*Nguyên giá	222		1.959.783.499.491	1.937.113.929.555
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(539.763.278.047)	(526.664.961.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	582.531.061	200.317.517
*Nguyên giá	228		2.227.121.520	1.814.653.208
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.644.590.459)	(1.614.335.691)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.07	**119.118.196.437**	**152.587.956.804**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		119.118.196.437	152.587.956.804
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02b**	**152.806.850.339**	**152.089.926.104**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.156.003.297	19.439.079.062
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.122.173.908)	(8.122.173.908)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.458.753.830**	**1.625.283.581**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.458.753.830	1.625.283.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***270***		***2.408.552.125.729***	***2.401.917.063.259***
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**181.157.404.482**	**277.986.154.454**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**147.945.220.294**	**244.773.970.266**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	20.479.794.180	2.185.705.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.247.259.150	118.138.711.650
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận			109.366.000	109.366.000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.214.763.551	3.784.985.785
5. Phải trả người lao động	314		39.966.904.237	81.447.690.844
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.857.631.258	9.071.290.502
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	1.444.684.642
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.019.350.152	5.715.042.339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.050.151.766	22.876.493.466
II- Nợ dài hạn	**330**		**33.212.184.188**	**33.212.184.188**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.012.184.188	1.012.184.188
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		32.200.000.000	32.200.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.227.394.721.247**	**2.123.930.908.805**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.227.394.721.247**	**2.123.930.908.805**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.565.886.413	18.565.886.413
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		202.978.624.269	199.234.299.952
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.280.861.560.627	1.280.861.560.627
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		424.988.649.938	325.269.161.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		325.269.161.813	*74.692.660.214*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*99.719.488.125*	*250.576.501.599*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***440***		***2.408.552.125.729***	***2.401.917.063.259***

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	275.359.036.252	226.126.799.854	275.359.036.252	226.126.799.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	275.359.036.252	226.126.799.854	275.359.036.252	226.126.799.854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	200.713.631.860	138.251.006.391	200.713.631.860	138.251.006.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.645.404.392	87.875.793.463	74.645.404.392	87.875.793.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.704.794.684	1.475.945.418	5.704.794.684	1.475.945.418
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.253.766	382.825.056	12.253.766	382.825.056
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*0*	*332.493.916*	*0*	*332.493.916*
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		716.924.235	51.485.930	716.924.235	51.485.930
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	2.119.385.662	1.655.998.950	2.119.385.662	1.655.998.950
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	13.073.876.190	12.077.269.872	13.073.876.190	12.077.269.872
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		65.861.607.693	75.287.130.933	65.861.607.693	75.287.130.933
12. Thu nhập khác	31	VI.7	41.140.827.814	480.389.576	41.140.827.814	480.389.576
13. Chi phí khác	32	VI.8	246.982.900	431.043.586	246.982.900	431.043.586
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.893.844.914	49.345.990	40.893.844.914	49.345.990
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106.755.452.607	75.336.476.923	106.755.452.607	75.336.476.923
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.035.964.482	4.934.120.226	7.035.964.482	4.934.120.226
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.719.488.125	70.402.356.697	99.719.488.125	70.402.356.697
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		99.719.488.125	70.402.356.697	99.719.488.125	70.402.356.697
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.324	2.417	3.324	2.417
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.324	2.417	3.324	2.417

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		***106.755.452.607***	***75.336.476.923***
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		18.826.131.564	14.491.095.701
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(28.825.624)	50.331.140
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(45.287.163.556)	(1.456.099.989)
- Chi phí lãi vay	6		0	332.493.916
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ khoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***80.265.594.991***	***88.754.297.691***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(9.138.182.719)	(24.623.459.475)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.414.620.674	21.723.329.656
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		3.203.205.195	(1.278.975.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.476.516.941)	1.146.902.587
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(387.787.600)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(3.306.156.285)	(7.228.488.771)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.485.436.828	5.024.439.067
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(34.797.334.487)	(20.972.614.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**47.650.667.256**	**62.157.642.952**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.632.800.650)	(1.173.861.568)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41.796.000.000	25.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.500.000.000)	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.543.812.319	1.124.257.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(86.792.988.331)**	**(24.604.297)**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền thu từ đi vay	33		0	0
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(45.760.247.726)
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		0	**(45.760.247.726)**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(39.142.321.075)**	**16.372.790.929**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**403.294.711.463**	**260.095.099.895**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		298.452.391	322.842.222
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**364.450.842.779**	**276.790.733.046**

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

M.S.D.N: 3900242776 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH - X.PHƯỚC THANH - T.TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Phước Thạnh - Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng\cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
  + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
  + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Tỉnh Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
-Tiền mặt	40.613.667.876	1.306.475.442
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	13.115.992.894	20.989.351.987
-Các khoản tương đương tiền	310.721.182.009	380.998.884.034
Cộng	**364.450.842.779**	**403.294.711.463**
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a -Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	210.903.800.002	0	210.903.800.002	78.000.000.000	0	78.000.000.000
a.1- Ngắn hạn	210.903.800.002	0	210.903.800.002	78.000.000.000	0	78.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	210.903.800.002	0	210.903.800.002	78.000.000.000	0	78.000.000.000
	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(4.343.996.703)	20.156.003.297	24.500.000.000	(5.060.920.938)	19.439.079.062
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	*24.500.000.000*	(4.343.996.703)	*20.156.003.297*	*24.500.000.000*	(5.060.920.938)	*19.439.079.062*
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.122.173.908)	132.650.847.042	140.773.020.950	(8.122.173.908)	132.650.847.042
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	*36.951.850.950*	-	*36.951.850.950*	*36.951.850.950*	-	*36.951.850.950*
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*	*77.500.000.000*	*0*	*77.500.000.000*
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	*8.661.170.000*	*(8.122.173.908)*	*538.996.092*	*8.661.170.000*	*(8.122.173.908)*	*538.996.092*
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*	*17.660.000.000*	*0*	*17.660.000.000*
Cộng	**165.273.020.950**	**(12.466.170.611)**	**152.806.850.339**	**165.273.020.950**	**(13.183.094.846)**	**152.089.926.104**
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.534.598.964	305.402.095
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.534.598.964	305.402.095
+ Tập đoàn CN Cao su VN	2.167.200.000	*0*
+ Tiền khám chữa bệnh	151.285.050	*139.521.050*
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	*119.702.318*
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	96.411.596	*46.178.727*
-Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
Cộng	**2.534.598.964**	**305.402.095**
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	0	0	1.281.577.229	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	10.324.794.949	0	7.483.280.213	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	695.724.842	0	73.607.883	0
- Phải thu khác	1.310.832.675	0	1.163.217.595	0
Cộng	**12.331.352.466**	**0**	**10.001.682.920**	**0**
	0		0	

b- Dài hạn				
- Phải thu khác	595.923.600	0	594.555.600	0
Cộng	**595.923.600**	**0**	**594.555.600**	**0**
	0		0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		**0**			**0**	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	*(119.702.318)*			*(119.702.318)*		
Cộng	***(119.702.318)***	**0**		***(119.702.318)***	**0**	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu	14.968.234.705	13.645.794.547
-Công cụ, dụng cụ	15.160.664.805	6.814.123.210
-Chi phí SX, KD dở dang	33.998.497.801	33.743.092.358
-Thành phẩm	5.923.274.640	51.600.973.742
-Hàng hóa	679.344.856	756.734.242
-Hàng gửi đi bán	1.702.362.141	36.204.662.959
Cộng	**72.432.378.948**	**142.765.381.058**
	0	0

7- Tài sản dỡ dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dỡ dang				
- XDCB	119.118.196.437	119.118.196.437	152.587.956.804	152.587.956.804
Cộng	**119.118.196.437**	**119.118.196.437**	**152.587.956.804**	**152.587.956.804**
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Chi phí khác		4.309.126.833	2.666.080.141
Cộng	0	**4.309.126.833**	**2.666.080.141**
		0	0
b/ Dài hạn			
- Chi phí chung chờ phân bổ		0	*0*
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1.458.753.830	*1.625.283.581*
Cộng	0	**1.458.753.830**	**1.625.283.581**
		0	0

11- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Thuế TNDN	0	2.104.570.956
Cộng	**0**	**2.104.570.956**

0 0

12- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	20.479.794.180	20.479.794.180	1.782.967.765	1.782.967.765
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	19.380.936.886	19.380.936.886	1.782.967.765	1.782.967.765
+ Cty TNHH MTV Việt Bắc	*0*	*0*	*729.735.000*	*729.735.000*
+ Công ty TNHH IN Cao Su Việt Nam	*211.671.360*	*211.671.360*	*0*	*0*
+ Công ty TNHH SX TM Vật tư nông nghiệp Dương Thành Danh	*3.765.017.484*	*3.765.017.484*	*0*	*0*
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	*192.528.000*	*192.528.000*	*0*	*0*
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	*18.475.000*	*18.475.000*	*18.475.000*	*18.475.000*
+ Cty TNHH Tín Thành	*414.717.000*	*414.717.000*	*157.356.000*	*157.356.000*
+ Cty Cổ phần F.A	*0*	*0*	*21.600.000*	*21.600.000*
+ Công ty Choem Sok Construction Co., LTD	*0*	*0*	*855.801.765*	*855.801.765*
+ C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc CO.,LTD	*6.512.061.944*	*6.512.061.944*	*0*	*0*
+ Công ty Marad Mekong Rubber Agricultural Development Co., Ltd.	*8.266.466.098*	*8.266.466.098*	*0*	*0*
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.098.857.294	1.098.857.294	0	0
Cộng	**20.479.794.180**	**20.479.794.180**	**2.185.705.038**	**2.185.705.038**
	0	0	0	0

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	*1.442.342.258*	*5.423.268.972*	*4.821.720.072*	*2.043.891.158*
+Thuế xuất khẩu	*0*	*917.225.647*	*917.225.647*	*0*
+Thuế TNDN	*-2.104.570.956*	*7.035.964.482*	*3.306.156.285*	*1.625.237.241*
+Tiền thuê đất	*0*	*6.608.422.083*	*1.171.554.784*	*5.436.867.299*
+Thuế TNCN	*2.160.356.772*	*3.456.968.042*	*4.554.552.268*	*1.062.772.546*
+Thuế khác	*182.286.755*	*206.103.658*	*342.395.106*	*45.995.307*
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	*0*	*64.761.050*	*64.761.050*	*0*
Cộng	**1.680.414.829**	**23.712.713.934**	**15.178.365.212**	**10.214.763.551**
	0			0

**** Thuế Giá trị gia tăng:*** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**** Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:***

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

**** Các loại thuế khác:***

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	12.857.631.258	9.071.290.502
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	*2.502.198.000*	*1.301.811.000*
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	*365.740.741*	*365.740.741*
- Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca T.03/2026	*340.608.000*	*874.368.500*
- Trích trước CP phân bón năm 2026	*2.140.019.822*	*0*
- Trích trước chi phí tiền điện T.3/2026	*127.950.909*	*545.635.117*
- Các khoản trích khác	*7.381.113.786*	*5.983.735.144*
Cộng	**12.857.631.258**	**9.071.290.502**
	0	0

16- Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn		6.019.350.152	5.715.042.339
- Kinh phí công đoàn		532.257.842	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng		4.836.610.336	4.920.167.412
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		650.481.974	794.874.927
Cộng	**0**	**6.019.350.152**	**5.715.042.339**
		0	0

17- Doanh thu chờ phân bổ	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Ngắn hạn	0	1.444.684.642
Cộng	**0**	**1.444.684.642**
	0	0
18- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
c/ Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Quỹ đầu tư phát triển 0	1.280.861.560.627	1.280.861.560.627
19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	5.609.816,45	3.346.302,20
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Doanh thu bán hàng hóa	6.268.723.257	5.742.737.891
-Doanh thu bán thành phẩm	269.051.732.995	218.271.736.263
-Doanh thu dịch vụ	38.580.000	2.112.325.700
Cộng	**275.359.036.252**	**226.126.799.854**
	0	0

2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	**0**	**0**
	0	0

3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.268.723.257	5.742.737.891
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	269.051.732.995	218.271.736.263
-Doanh thu thuần dịch vụ	38.580.000	2.112.325.700
Cộng	**275.359.036.252**	**226.126.799.854**
	0	0

4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.222.935.478	5.707.499.960
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	193.854.894.917	130.489.907.044
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	635.801.465	2.053.599.387
Cộng	**200.713.631.860**	**138.251.006.391**
	0	0

5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.663.715.294	1.456.099.989
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.079.390	19.845.429
Cộng	**5.704.794.684**	**1.475.945.418**
	0	0

6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	0	332.493.916
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.253.766	50.331.140
Cộng	**12.253.766**	**382.825.056**
	0	0

7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	39.623.448.262	0
-Khác	1.517.379.552	480.389.576
Cộng	**41.140.827.814**	**480.389.576**
	0	0

8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Khác	246.982.900	431.043.586
Cộng	**246.982.900**	**431.043.586**
	0	0

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	**13.073.876.190**	**12.077.269.872**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		9.513.116.936	7.441.566.644
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		*221.365.648*	*179.664.670*
+ Nhân viên quản lý		*6.931.494.864*	*5.611.498.373*
+ Khấu hao TSCĐ		*421.934.423*	*373.803.719*
+ Thuế, phí, lệ phí		*107.370.098*	*113.398.737*
+ Dịch vụ mua ngoài		*1.008.249.078*	*746.298.120*
+ Trợ cấp nghỉ việc		*822.702.825*	*416.903.025*
+ Trích Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ		*0*	*0*
- Các khoản chi phí QLDN khác		3.560.759.254	4.635.703.228

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	**2.119.385.662**	**1.655.998.950**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		292.768.986	524.179.615
+ Chi phí vật liệu, bao bì		*156.649.316*	*401.607.517*
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		*105.937.620*	*92.737.580*
+ Quảng cáo		*18.518.519*	*18.518.518*
+ Chi phí xuất khẩu		*11.663.531*	*11.316.000*
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.826.616.676	1.131.819.335
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7.035.964.482	4.934.120.226
Cộng	0	**7.035.964.482**	**4.934.120.226**

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng báo cáo tình hình tài chính và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1/2026 là số liệu của Báo cáo tài chính Quý 1/2025 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
*** Giao dịch với các bên liên quan**	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	**Kỳ này**
+ Tiền lương	*456.300.000*
+ Tiền thù lao	*502.108.211*
Cộng	***958.408.211***

3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	2.167.200.000
+ Phải thu tiền bán mủ cao su	*2.167.200.000*
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	171.559.242
+ Phải thu khác	*171.559.242*
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	192.528.000
+ Phải trả thuốc kích thích, VANICIDE	*192.528.000*
- Công ty TNHH IN Cao Su Việt Nam	211.671.360
+ Phải trả tiền mua túi nylon, thảm trong	*211.671.360*
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
*** Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**	
- Phát sinh đã thu	10.182.608.087
+ Bán mủ cao su (nội địa)	*10.181.808.000*
+ Thu tiền nhiên liệu	*800.087*
- Phát sinh đã trả	19.000.000
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2025	*9.000.000*
+ Chuyển tiền ủng hộ Xuân tình nguyện 2026	*10.000.000*
*** Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS**	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.248.051.000
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	*1.248.051.000*
- Phát sinh đã thu	1.146.889.166
+ Thu các khoản BHXH, BHCN 2025-2026	*1.146.889.166*
*** Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)**	
- Phát sinh đã thu	15.073.775
+ Thu tiền bán xăng dầu	*15.073.775*

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Long Phi	Trần Thị Tố Anh	Nguyễn Hồng Thái

Phụ lục 01

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**153.668.093.792**	**107.725.971.631**	**43.818.890.383**	**7.121.623.189**	**1.624.779.350.560**	**1.937.113.929.555**
- Do chuyển đổi báo cáo	159.635.898	17.177.548	20.346.047	1.381.614	3.027.140.719	3.225.681.826
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	97.785.000	27.405.262.763	27.503.047.763
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(8.059.159.653)	(8.059.159.653)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**153.827.729.690**	**107.743.149.179**	**43.839.236.430**	**7.220.789.803**	**1.647.152.594.389**	**1.959.783.499.491**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**125.397.062.219**	**100.344.701.537**	**37.099.550.471**	**7.040.675.366**	**256.782.972.354**	**526.664.961.947**
- Do chuyển đổi báo cáo	128.692.817	13.898.318	20.346.047	1.154.247	412.828.658	576.920.087
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	1.293.841.747	339.295.361	296.245.158	12.953.309	16.854.702.535	18.797.038.110
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(6.275.642.097)	(6.275.642.097)
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**126.819.596.783**	**100.697.895.216**	**37.416.141.676**	**7.054.782.922**	**267.774.861.450**	**539.763.278.047**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**28.271.031.573**	**7.381.270.094**	**6.719.339.912**	**80.947.823**	**1.367.996.378.206**	**1.410.448.967.608**
-Tại ngày cuối năm	**27.008.132.907**	**7.045.253.963**	**6.423.094.754**	**166.006.881**	**1.379.377.732.939**	**1.420.020.221.444**

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**0**	**1.814.653.208**	**0**	**0**	**0**	**1.814.653.208**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	1.598.312	0	0	0	1.598.312
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	410.870.000	0	0	410.870.000
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.816.251.520**	**410.870.000**	**0**	**0**	**2.227.121.520**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**0**	**1.614.335.691**	**0**	**0**	**0**	**1.614.335.691**
- Do chuyển đổi báo cáo	0	1.161.314	0	0	0	1.161.314
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	10.219.706	0	0	0	*10.219.706*
-Khấu hao trong năm	0	0	18.873.748	0	0	18.873.748
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**0**	**1.625.716.711**	**18.873.748**	**0**	**0**	**1.644.590.459**
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	**0**	**200.317.517**	**0**	**0**	**0**	**200.317.517**
-Tại ngày cuối năm	**0**	**190.534.809**	**391.996.252**	**0**	**0**	**582.531.061**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 02

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế			
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**160.502.676.122**	**1.238.644.371.958**	**221.411.547.047**	**0**	**(43.777.986.793)**	**1.876.780.608.334**
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	*38.731.623.830*	0	0	0	0	**38.731.623.830**
-Lãi trong kỳ	0	0	0	250.576.501.599	0	0	**250.576.501.599**
-Tăng khác	0	0	0	0	18.565.886.413	0	**18.565.886.413**
-Tăng do PPLN	0		0	(140.701.063.609)	-	0	**(98.483.874.940)**
+ Chi cổ tức	*0*	*0*	0	*(72.812.500.000)*	-	*0*	*(72.812.500.000)*
+ Trích lập quỹ KTPL	*0*	*0*	0	*(25.515.219.686)*	-	*0*	*(25.515.219.686)*
+ Trích lập quỹ ĐTPT	*0*	*0*	42.217.188.669	*(42.217.188.669)*	-	*0*	*0*
+ Trích Quỹ thưởng ban QLĐH				*(156.155.254)*	-	*0*	*(156.155.254)*
-Lỗ trong năm trước	0		0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	*(6.017.823.224)*	0	43.777.986.793	*37.760.163.569*
Số dư cuối năm trước	**300.000.000.000**	**199.234.299.952**	**1.280.861.560.627**	**325.269.161.813**	**18.565.886.413**	**0**	**2.123.930.908.805**
Số dư đầu năm nay	**300.000.000.000**	**199.234.299.952**	**1.280.861.560.627**	**325.269.161.813**	**18.565.886.413**	**0**	**2.123.930.908.805**
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	0	**0**
-Tăng do chuyển đổi	0	*3.744.324.317*	0	0	0	0	**3.744.324.317**
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	**0**
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	**0**
-Lãi trong kỳ	0	-	0	99.719.488.125	0	0	**99.719.488.125**
-Tăng do PPLN	0	0	0	0	0	0	**0**
-Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**202.978.624.269**	**1.280.861.560.627**	**424.988.649.938**	**18.565.886.413**	**0**	**2.227.394.721.247**